



**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên  
Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2025



**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Kinh doanh/Doanh nghiệp số**

0312660770

ngày 10 tháng 2 năm 2014

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0312660770 được cấp ngày 8 tháng 2 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Giấy phép Thành lập và  
Hoạt động số**

53/GP-UBCK  
47/GPĐC-UBCK  
72/GPĐC-UBCK  
07/GPĐC-UBCK

ngày 10 tháng 2 năm 2014  
ngày 11 tháng 7 năm 2018  
ngày 8 tháng 8 năm 2022  
ngày 16 tháng 1 năm 2023

Giấy phép Thành lập và Hoạt động đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp.

**Hội đồng Thành viên**

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Ông Trần Đình Quân     | Chủ tịch   |
| Ông Trần Châu Danh     | Thành viên |
| Ông Đặng Hồng Hải      | Thành viên |
| Ông Ng Kiam We         | Thành viên |
| Ông Yoshihito Takahama | Thành viên |

**Tổng Giám đốc**

Ông Trần Châu Danh

**Người đại diện theo pháp luật**

Ông Trần Châu Danh

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 11, 149-151, Nguyễn Văn Trỗi  
Phường Phú Nhuận  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam**  
**Báo cáo của Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 38 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2025



Chi nhánh Công ty TNHH KPMG  
Tầng 10, Tòa nhà Sun Wah  
115 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi Chủ sở hữu**

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 13 tháng 8 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 38.

### **Trách nhiệm của Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của chúng tôi bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG**

Việt Nam  
Bảo cáo soát xét  
CHI NHANH  
CÔNG TY TNHH  
KPMG  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Hyglum



**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025**

Mẫu B01a – CTQ  
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

|                                                          | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2025<br>VND       | 31/12/2024<br>VND      |
|----------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                           |            |             |                        |                        |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 150) | <b>100</b> |             | <b>193.389.675.369</b> | <b>230.200.959.843</b> |
| <b>Tiền</b>                                              | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>2.547.734.378</b>   | <b>1.894.855.971</b>   |
| Tiền                                                     | 111        |             | 2.547.734.378          | 1.894.855.971          |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính</b>                        | <b>120</b> |             | <b>154.500.000.000</b> | <b>190.500.000.000</b> |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                          | 123        | 5           | 154.500.000.000        | 190.500.000.000        |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                       | <b>130</b> |             | <b>34.716.779.425</b>  | <b>35.994.882.272</b>  |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                         | 132        |             | 17.676.060             | -                      |
| Phải thu hoạt động nghiệp vụ                             | 134        | 6           | 31.494.469.292         | 30.898.001.585         |
| Phải thu ngắn hạn khác                                   | 135        | 7           | 3.204.634.073          | 5.096.880.687          |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                             | <b>150</b> |             | <b>1.625.161.566</b>   | <b>1.811.221.600</b>   |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                               | 151        | 8(a)        | 1.625.161.566          | 1.811.221.600          |
| <b>Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 260)</b>           | <b>200</b> |             | <b>3.578.242.200</b>   | <b>4.301.397.603</b>   |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                        | <b>210</b> |             | <b>13.000.000</b>      | <b>13.000.000</b>      |
| Phải thu dài hạn khác                                    | 218        |             | 13.000.000             | 13.000.000             |
| <b>Tài sản cố định</b>                                   | <b>220</b> |             | <b>2.921.646.174</b>   | <b>3.652.988.735</b>   |
| Tài sản cố định hữu hình                                 | 221        | 9           | 542.756.397            | 703.480.256            |
| Nguyên giá                                               | 222        |             | 3.188.206.143          | 3.188.206.143          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                   | 223        |             | (2.645.449.746)        | (2.484.725.887)        |
| Tài sản cố định vô hình                                  | 227        | 10          | 2.378.889.777          | 2.949.508.479          |
| Nguyên giá                                               | 228        |             | 10.239.320.684         | 10.239.320.684         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                   | 229        |             | (7.860.430.907)        | (7.289.812.205)        |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                              | <b>260</b> |             | <b>643.596.026</b>     | <b>635.408.868</b>     |
| Chi phí trả trước dài hạn                                | 261        | 8(b)        | 226.452.836            | 391.629.745            |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                           | 262        | 11          | 417.143.190            | 243.779.123            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>               | <b>270</b> |             | <b>196.967.917.569</b> | <b>234.502.357.446</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B01a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

|                                                  | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>30/6/2025<br/>VND</b> | <b>31/12/2024<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------|------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                 |                  |                        |                          |                           |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>             | <b>300</b>       |                        | <b>12.299.273.011</b>    | <b>14.434.287.748</b>     |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b>       |                        | <b>10.923.858.505</b>    | <b>13.131.373.242</b>     |
| Phải trả người bán                               | 311              |                        | -                        | 44.572.000                |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314              | 12                     | 6.994.774.052            | 7.114.159.036             |
| Chi phí phải trả                                 | 316              | 13                     | 3.881.623.453            | 5.510.878.111             |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319              |                        | 47.461.000               | 461.764.095               |
| <b>Nợ dài hạn</b>                                | <b>330</b>       |                        | <b>1.375.414.506</b>     | <b>1.302.914.506</b>      |
| Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư | 359              | 14                     | 1.375.414.506            | 1.302.914.506             |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>                | <b>400</b>       |                        | <b>184.668.644.558</b>   | <b>220.068.069.698</b>    |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b>       |                        | <b>184.668.644.558</b>   | <b>220.068.069.698</b>    |
| Vốn góp                                          | 411              | 15                     | 27.500.000.000           | 27.500.000.000            |
| Quỹ dự phòng tài chính                           | 418              |                        | 2.500.000.000            | 2.500.000.000             |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                | 420              |                        | 154.668.644.558          | 190.068.069.698           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>     | <b>440</b>       |                        | <b>196.967.917.569</b>   | <b>234.502.357.446</b>    |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B01a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                                           | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/6/2025<br/>VND</b> | <b>31/12/2024<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|---------------------------|
| Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác           | 030          | 18                 | 906.576.806.830          | 114.449.420.046           |
| - Nhà đầu tư ủy thác trong nước           | 031          |                    | 906.576.806.830          | 114.449.420.046           |
| Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác    | 040          | 19                 | 58.722.081.989.041       | 55.195.508.323.649        |
| - Nhà đầu tư ủy thác trong nước           | 041          |                    | 58.722.081.989.041       | 55.195.508.323.649        |
| Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác | 050          | 20                 | 11.127.125.000           | 4.023.450.000             |
| Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác | 051          | 21                 | 31.348.606.810           | 30.753.445.998            |

Ngày 13 tháng 8 năm 2025

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thùy Linh  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Trần Châu Danh  
Tổng Giám đốc

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6**  
**năm 2025**

**Mẫu B02a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC*  
*ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

|                                                                    | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|--------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| Doanh thu                                                          | 1         |             | 73.190.613.122                           | 67.862.528.811                           |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                                       | 2         |             | -                                        | -                                        |
| <b>Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                     | <b>10</b> | <b>22</b>   | <b>73.190.613.122</b>                    | <b>67.862.528.811</b>                    |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                      | 21        | 23          | 3.962.853.439                            | 4.290.331.711                            |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 25        | 24          | 21.416.946.636                           | 19.002.584.548                           |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 10 + 21 - 25)</b> | <b>30</b> |             | <b>55.736.519.925</b>                    | <b>53.150.275.974</b>                    |
| Doanh thu khác                                                     | 31        |             | 8.539.400                                | 51.870.160                               |
| Chi phí khác                                                       | 32        |             | 1                                        | -                                        |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>                  | <b>40</b> |             | <b>8.539.399</b>                         | <b>51.870.160</b>                        |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                 | <b>50</b> |             | <b>55.745.059.324</b>                    | <b>53.202.146.134</b>                    |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                        | 51        | 25          | 11.317.848.531                           | 11.247.801.480                           |
| <b>Lợi ích thuế TNDN hoãn lại</b>                                  | <b>52</b> | <b>25</b>   | <b>(173.364.067)</b>                     | <b>(604.043.963)</b>                     |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>                 | <b>60</b> |             | <b>44.600.574.860</b>                    | <b>42.558.388.617</b>                    |

Ngày 13 tháng 8 năm 2025

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thùy Linh  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Trần Châu Danh  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B03a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

|                                                                               | <b>Mã số</b> | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND</b> | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                             |              |                                                 |                                                 |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                | <b>01</b>    | <b>55.745.059.324</b>                           | <b>53.202.146.134</b>                           |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                            |              |                                                 |                                                 |
| Khấu hao và phân bổ                                                           | 02           | 731.342.561                                     | 750.948.778                                     |
| Các khoản dự phòng                                                            | 03           | 72.571.364                                      | 72.500.000                                      |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                                       | 05           | (3.962.853.439)                                 | (4.290.331.711)                                 |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b> | <b>08</b>    | <b>52.586.119.810</b>                           | <b>49.735.263.201</b>                           |
| Tăng các khoản phải thu                                                       | 09           | (460.225.923)                                   | (1.337.738.081)                                 |
| Giảm các khoản phải trả                                                       | 11           | (2.100.717.816)                                 | (2.585.268.501)                                 |
| Giảm chi phí trả trước                                                        | 12           | 351.236.943                                     | 650.849.521                                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                             | 14           | (11.424.716.816)                                | (10.095.073.681)                                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                          | <b>20</b>    | <b>38.951.696.198</b>                           | <b>36.368.032.459</b>                           |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                |              |                                                 |                                                 |
| Tiền chi cho gửi tiền gửi có kỳ hạn                                           | 23           | (107.500.000.000)                               | (105.500.000.000)                               |
| Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn                                                | 24           | 143.500.000.000                                 | 68.000.000.000                                  |
| Tiền thu từ lãi tiền gửi                                                      | 27           | 5.701.182.209                                   | 5.014.411.158                                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                              | <b>30</b>    | <b>41.701.182.209</b>                           | <b>(32.485.588.842)</b>                         |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B03a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

|  | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2025<br>VND | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2024<br>VND |
|--|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|--|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|

**III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                    |    |                  |                  |
|----------------------------------------------------|----|------------------|------------------|
| Phân phối lợi nhuận                                | 36 | (80.000.000.000) | (50.000.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính       | 40 | (80.000.000.000) | (50.000.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | 652.878.407      | (46.117.556.383) |
| Tiền đầu kỳ                                        | 60 | 1.894.855.971    | 49.873.538.073   |
| Tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 4)        | 70 | 2.547.734.378    | 3.755.981.690    |

Ngày 13 tháng 8 năm 2025

Người lập:

  
 Bà Nguyễn Thị Thùy Linh  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

  
 Ông Trần Châu Danh  
 Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025**

Mẫu B05a – CTQ  
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

|                          | Số dư đầu kỳ           |                        | Số tăng/giảm trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                         | Số dư cuối kỳ          |                         |
|--------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                          | 1/1/2024               | 1/1/2025               | 30/6/2024                                     | 30/6/2025               | 30/6/2024              | 30/6/2025               |
|                          | VND                    | VND                    | Tăng<br>VND                                   | (Giảm)<br>VND           | Tăng<br>VND            | (Giảm)<br>VND           |
| Vốn góp                  | 27.500.000.000         | 27.500.000.000         | -                                             | -                       | -                      | -                       |
| Quỹ dự phòng tài chính   | 2.500.000.000          | 2.500.000.000          | -                                             | -                       | -                      | -                       |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 153.428.101.095        | 190.068.069.698        | 42.558.388.617                                | (50.000.000.000)        | 44.600.574.860         | (80.000.000.000)        |
| Trong đó:                |                        |                        |                                               |                         |                        |                         |
| Lợi nhuận sau thuế       | 153.428.101.095        | 190.068.069.698        | 42.558.388.617                                | -                       | 44.600.574.860         | -                       |
| Chia cổ tức              | -                      | -                      | -                                             | (50.000.000.000)        | -                      | (80.000.000.000)        |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>183.428.101.095</b> | <b>220.068.069.698</b> | <b>42.558.388.617</b>                         | <b>(50.000.000.000)</b> | <b>44.600.574.860</b>  | <b>(80.000.000.000)</b> |
|                          |                        |                        |                                               |                         | <b>175.986.489.712</b> | <b>184.668.644.558</b>  |

Ngày 13 tháng 8 năm 2025

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thùy Linh  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Trần Châu Danh  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 53/GP-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 07/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 1 năm 2023. Thời gian hoạt động của Công ty theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động là 50 năm.

Tổng vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động là 27.500 triệu VND.

**(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý các danh mục đầu tư ủy thác và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

**(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Tổng số nhân viên của Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 19 nhân viên (31/12/2024: 20 nhân viên) trong đó có 12 nhân viên đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và tài sản (31/12/2024: 12 nhân viên).



**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 (“Thông tư 125”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chính sách kế toán và các quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các công ty quản lý quỹ.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**(e) Hình thức sổ kế toán**

Công ty sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các giao dịch phát sinh và hình thức sổ kế toán là nhật ký sổ cái.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

#### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **(b) Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### **(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### **(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập như sau:

| <b>Thời gian quá hạn</b>                     | <b>Tỷ lệ trích lập dự phòng</b> |
|----------------------------------------------|---------------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                             |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm        | 50%                             |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm         | 70%                             |
| Trên ba (03) năm                             | 100%                            |

Tăng/giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán là chi phí/thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ, ngoại trừ trường hợp dự phòng phải thu khó đòi được sử dụng để xóa sổ các khoản nợ đã được trích lập dự phòng và không có khả năng thu hồi. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các khoản phải thu này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                              |           |
|------------------------------|-----------|
| ▪ chi phí nâng cấp văn phòng | 4 năm     |
| ▪ thiết bị, dụng cụ quản lý  | 2 – 5 năm |

**(f) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**(g) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 đến 3 năm.

**(ii) Chi phí khác**

Chi phí khác bao gồm chi phí nâng cấp thiết bị và chi phí khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 4 năm.

**(h) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(i) Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư**

Theo Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính (“Thông tư 99”), công ty quản lý quỹ phải mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp hoặc trích lập quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư. Công ty thực hiện trích lập quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư theo chính sách nội bộ tại văn bản phê duyệt số IC/2025/004 ngày 11 tháng 3 năm 2025 (2024: Công ty thực hiện trích lập quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư theo chính sách nội bộ tại văn bản phê duyệt số IC/2024/002 ngày 27 tháng 2 năm 2024).

**(j) Dự phòng**

Ngoài các khoản dự phòng được trình bày tại các thuyết minh khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.



**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**(k) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(l) Vốn góp**

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

**(m) Các quỹ dự trữ bắt buộc**

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) thay thế Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”) do Bộ Tài chính ban hành nhằm hướng dẫn về chế độ tài chính áp dụng đối với các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022. Theo đó, Công ty đã ngừng phân bổ lợi nhuận đã thực hiện vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ năm 2022. Theo Thông tư 114:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã được trích lập theo quy định tại Thông tư 146 do Bộ Tài chính ban hành được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ban hành ngày 26 tháng 11 năm 2019 và các quy định có liên quan khác.
- Số dư quỹ dự phòng tài chính có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Hội đồng Thành viên Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ban hành ngày 26 tháng 11 năm 2019 và các quy định có liên quan khác.

Theo Nghị quyết số MC2022-05 ngày 25 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng Thành viên, Công ty đã tiến hành việc điều chỉnh tăng vốn điều lệ từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, đồng thời giữ nguyên số dư quỹ dự phòng tài chính đã trích lập. Việc tăng vốn điều lệ của Công ty được cập nhật trong Giấy phép Thành lập và Hoạt động Điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 1 năm 2023 được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**(n) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác được định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

**(ii) *Nợ phải trả tài chính***

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(o) *Hợp đồng ủy thác đầu tư***

Công ty nhận tiền từ khách hàng và sử dụng số tiền này đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Khoản đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các tài sản và nợ phải trả liên quan đến các hợp đồng này được ghi nhận trong mục các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 125.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**(p) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Phí quản lý danh mục đầu tư và phí quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các dịch vụ được cung cấp cho khách hàng theo các điều kiện và điều khoản của các hợp đồng được ký với các khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(q) Thuê tài sản**

**(i) Tài sản thuê**

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê mà Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu, được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(r) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới chủ sở hữu (công ty mẹ), công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con, các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên liên quan cũng bao gồm các quỹ do Công ty quản lý.

**(s) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay các số dư được quy định trong Thông tư 125 nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(t) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

**4. Tiền**

|                                                | 30/6/2025<br>VND | 31/12/2024<br>VND |
|------------------------------------------------|------------------|-------------------|
| <i>Tiền gửi tại ngân hàng:</i>                 |                  |                   |
| ▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam         | 2.305.354.361    | 1.834.998.388     |
| ▪ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 242.380.017      | 59.857.583        |
|                                                | <hr/>            | <hr/>             |
| Tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ          | 2.547.734.378    | 1.894.855.971     |
|                                                | <hr/>            | <hr/>             |

**5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                                                                                                               | 30/6/2025<br>VND | 31/12/2024<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|
| <i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến một năm và kỳ hạn còn lại không quá một năm tại:</i> |                  |                   |
| ▪ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng                                                                         | 56.000.000.000   | 57.000.000.000    |
| ▪ Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)                                                            | 47.000.000.000   | -                 |
| ▪ Ngân hàng TMCP Á Châu                                                                                       | 44.000.000.000   | 58.000.000.000    |
| ▪ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam                                                                | 4.000.000.000    | 17.500.000.000    |
| ▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam                                                               | 3.500.000.000    | -                 |
| ▪ Ngân hàng TMCP Quân Đội                                                                                     | -                | 31.000.000.000    |
| ▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                                                                         | -                | 27.000.000.000    |
|                                                                                                               | <hr/>            | <hr/>             |
|                                                                                                               | 154.500.000.000  | 190.500.000.000   |
|                                                                                                               | <hr/>            | <hr/>             |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn hưởng lãi suất năm từ 5,2% đến 6,6% (31/12/2024: từ 4,2% đến 6,3%).

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**6. Phải thu hoạt động nghiệp vụ**

|                                                                                                                    | 30/6/2025<br>VND | 31/12/2024<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|
| Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư từ Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam (“DLVN”) – công ty mẹ (i) | 31.348.606.810   | 30.753.445.998    |
| Phải thu phí quản lý quỹ từ Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN (“DFVN – CAF”) (ii)                                        | 113.048.978      | 112.482.666       |
| Phải thu phí quản lý quỹ từ Quỹ Đầu tư Trái phiếu DFVN (“DFVN – FIX”) (iii)                                        | 32.813.504       | 32.072.921        |
|                                                                                                                    | 31.494.469.292   | 30.898.001.585    |

- (i) Khoản phải thu phí quản lý danh mục đầu tư từ công ty mẹ, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 15 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn. Công ty có quyền tính lãi cho khoản chậm thanh toán theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.
- (ii) Khoản phải thu phí quản lý quỹ từ Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN không được đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.
- (iii) Khoản phải thu phí quản lý quỹ từ Quỹ Đầu tư Trái phiếu DFVN không được đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

**7. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                    | 30/6/2025<br>VND | 31/12/2024<br>VND |
|------------------------------------|------------------|-------------------|
| Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng | 3.171.243.848    | 4.909.572.618     |
| Phải thu ngắn hạn khác (i)         | 33.390.225       | 33.754.808        |
| Tạm ứng cho người lao động         | -                | 153.553.261       |
|                                    | 3.204.634.073    | 5.096.880.687     |

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản phải thu ngắn hạn khác có kỳ hạn còn lại không quá ba tháng là 33.390.225 VND (31/12/2024: 33.754.808 VND).

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**8. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                   | <b>30/6/2025</b> | <b>31/12/2024</b> |
|-----------------------------------|------------------|-------------------|
|                                   | <b>VND</b>       | <b>VND</b>        |
| Phí phân tích và truy cập dữ liệu | 645.621.074      | 468.012.284       |
| Phí bảo trì phần mềm              | 619.809.152      | 1.341.009.316     |
| Chi phí khác                      | 359.731.340      | 2.200.000         |
|                                   | 1.625.161.566    | 1.811.221.600     |

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

|                  | <b>Công cụ<br/>và dụng cụ<br/>VND</b> | <b>Chi phí<br/>khác<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|------------------|---------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu kỳ     | 310.113.206                           | 81.516.539                      | 391.629.745              |
| Tăng trong kỳ    | -                                     | 33.000.000                      | 33.000.000               |
| Phân bổ trong kỳ | (157.930.667)                         | (40.246.242)                    | (198.176.909)            |
|                  | 152.182.539                           | 74.270.297                      | 226.452.836              |

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**9. Tài sản cố định hữu hình**

|                               | <b>Chi phí nâng cấp<br/>văn phòng<br/>VND</b> | <b>Thiết bị, dụng cụ<br/>quản lý<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|-------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                               |                                              |                          |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ       | 650.291.746                                   | 2.537.914.397                                | 3.188.206.143            |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                               |                                              |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 176.120.681                                   | 2.308.605.206                                | 2.484.725.887            |
| Khấu hao trong kỳ             | 81.286.468                                    | 79.437.391                                   | 160.723.859              |
| Số dư cuối kỳ                 | 257.407.149                                   | 2.388.042.597                                | 2.645.449.746            |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                               |                                              |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 474.171.065                                   | 229.309.191                                  | 703.480.256              |
| Số dư cuối kỳ                 | 392.884.597                                   | 149.871.800                                  | 542.756.397              |

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 2.130.904.600 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**10. Tài sản cố định vô hình**

|                               | Phần mềm<br>máy vi tính<br>VND |
|-------------------------------|--------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ       | 10.239.320.684                 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                |
| Số dư đầu kỳ                  | 7.289.812.205                  |
| Khấu hao trong kỳ             | 570.618.702                    |
| Số dư cuối kỳ                 | 7.860.430.907                  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                |
| Số dư đầu kỳ                  | 2.949.508.479                  |
| Số dư cuối kỳ                 | 2.378.889.777                  |

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 4.558.108.148 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|                                               | Thuế<br>suất | 30/6/2025<br>VND | 31/12/2024<br>VND |
|-----------------------------------------------|--------------|------------------|-------------------|
| <i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>        |              |                  |                   |
| Chi phí phải trả                              | 20%          | 142.060.289      | -                 |
| Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư  | 20%          | 275.082.901      | 260.582.901       |
|                                               |              | 417.143.190      | 260.582.901       |
| <i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:</i>       |              |                  |                   |
| Chi phí phải trả                              | 20%          | -                | (16.803.778)      |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại – thuần</b> |              | 417.143.190      | 243.779.123       |

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | <b>1/1/2024<br/>VND</b> | <b>Số phát sinh<br/>trong kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đã nộp<br/>trong kỳ<br/>VND</b> | <b>30/6/2025<br/>VND</b> |
|----------------------------|-------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân      | 287.134.620             | 3.101.018.866                            | (3.113.535.565)                       | 274.617.921              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.827.024.416           | 11.317.848.531                           | (11.424.716.816)                      | 6.720.156.131            |
| Thuế khác                  | -                       | 115.683.355                              | (115.683.355)                         | -                        |
|                            | <b>7.114.159.036</b>    | <b>14.534.550.752</b>                    | <b>(14.653.935.736)</b>               | <b>6.994.774.052</b>     |

**13. Chi phí phải trả**

|                                             | <b>30/6/2025<br/>VND</b> | <b>31/12/2024<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Lương tháng 13 và tiền thưởng cho nhân viên | 3.171.322.009            | 4.798.820.000             |
| Chi phí khác                                | 710.301.444              | 712.058.111               |
|                                             | <b>3.881.623.453</b>     | <b>5.510.878.111</b>      |

**14. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư**

Biến động quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư trong kỳ như sau:

|                                              | <b>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2025<br/>VND</b> | <b>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2024<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ                                 | 1.302.914.506                                               | 1.158.623.222                                               |
| Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 24) | 72.571.364                                                  | 72.500.000                                                  |
| Chi bồi thường cho nhà đầu tư                | (71.364)                                                    | -                                                           |
|                                              | <b>1.375.414.506</b>                                        | <b>1.231.123.222</b>                                        |

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6**  
**năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC*  
*ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

## 15. Vốn góp

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

|                                                           | <b>Tại ngày 30/6/2025<br/>và 31/12/2024</b> |          |
|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------|
|                                                           | <b>Được duyệt và đã góp</b>                 |          |
|                                                           | <b>VND</b>                                  | <b>%</b> |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam (“DLVN”) | 27.500.000.000                              | 100%     |

Công ty mẹ trực tiếp, Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam, và công ty mẹ cấp cao nhất, Dai-ichi Life Holding, Inc., được thành lập lần lượt tại Việt Nam và Nhật Bản.

## 16. Phân phối lợi nhuận

Hội đồng Thành viên của Công ty đã quyết định phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 với số tiền là 80.000.000.000 VND cho Chủ sở hữu (2023: 50.000.000.000 VND). Ngày phân phối lợi nhuận là ngày 14 tháng 2 năm 2025.

## 17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

### Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                            | <b>30/6/2025<br/>VND</b> | <b>31/12/2024<br/>VND</b> |
|----------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Trong vòng một năm         | 1.002.527.064            | 995.927.064               |
| Trong vòng hai đến năm năm | 1.431.235.468            | 1.912.699.000             |
|                            | <b>2.433.762.532</b>     | <b>2.908.626.064</b>      |

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**18. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác**

Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác liên quan đến khoản tiền gửi của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam (công ty mẹ). Chi tiết các khoản tiền gửi theo các quỹ của công ty mẹ như sau:

|                                                | <b>30/6/2025</b>      | <b>31/12/2024</b>           |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|
|                                                | <b>VND</b>            | <b>VND</b>                  |
| <b>Quỹ sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị</b>   |                       |                             |
| Tiền gửi ngân hàng                             | 380.045.640.672       | 70.467.269.828              |
| <b>Quỹ sản phẩm bảo hiểm liên kết chung</b>    |                       |                             |
| Tiền gửi ngân hàng                             | 410.475.579.871       | 3.299.308.896               |
| <b>Quỹ sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện</b> |                       |                             |
| Tiền gửi ngân hàng                             | 66.010.664            | 47.375.077                  |
| <b>Quỹ sản phẩm bảo hiểm truyền thống</b>      |                       |                             |
| Tiền gửi ngân hàng                             | 115.989.575.623       | 40.635.466.245              |
|                                                | <hr/> 906.576.806.830 | <hr/> 114.449.420.046 <hr/> |



**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**20. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác**

|                 | 30/6/2025<br>VND | 31/12/2024<br>VND |
|-----------------|------------------|-------------------|
| Phải thu cổ tức | 11.127.125.000   | 4.023.450.000     |

**21. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác**

|                                                                                | 30/6/2025<br>VND | 31/12/2024<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|
| Phải trả cho Công ty TNHH Một thành viên<br>Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam | 31.348.606.810   | 30.753.445.998    |

**22. Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh**

Doanh thu thuần thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

|                                                          | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2025<br>VND | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2024<br>VND |
|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư của DLVN (i) | 72.348.324.661                                    | 66.926.889.875                                    |
| Doanh thu hoạt động quản lý quỹ (ii)                     | 842.288.461                                       | 916.899.364                                       |
| Doanh thu từ phí phát hành chứng chỉ quỹ mở              | -                                                 | 18.739.572                                        |
|                                                          | 73.190.613.122                                    | 67.862.528.811                                    |

- (i) Công ty quản lý danh mục đầu tư cho Quỹ sản phẩm bảo hiểm truyền thống, Quỹ sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị, Quỹ sản phẩm bảo hiểm liên kết chung và Quỹ sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam (công ty mẹ) theo hợp đồng quản lý danh mục đầu tư có hiệu lực từ ngày 12 tháng 6 năm 2014.

Phí quản lý danh mục đầu tư được tính theo tỷ lệ phần trăm hàng năm trên giá trị tài sản được ủy thác đầu tư bình quân trong quý và được thu theo quý. Tỷ lệ phần trăm hàng năm cho từng loại tài sản được quy định tại Phụ lục 2 của hợp đồng quản lý danh mục đầu tư. Giá trị tài sản được ủy thác đầu tư bình quân được xác định theo trung bình cộng giữa giá trị đầu quý và cuối quý. Khoản phí được thanh toán trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc mỗi kỳ tính phí.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

- (ii) Công ty hiện đang quản lý Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN (“DFVN-CAF”) và Quỹ Đầu tư Trái Phiếu DFVN (“DFVN-FIX”) là các quỹ đầu tư được thành lập tại Việt Nam.

Thông tin chi tiết về các quỹ này như sau:

| Tên viết tắt | Hoạt động chính | Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập      | Giá trị tài sản ròng tại ngày |                   |
|--------------|-----------------|----------------------------------------|-------------------------------|-------------------|
|              |                 |                                        | 30/6/2025<br>VND              | 31/12/2024<br>VND |
| DFVN-CAF     | Quỹ đầu tư      | Số 34/GCN-UBCK ngày 3 tháng 1 năm 2019 | 143.032.578.323               | 134.335.029.090   |
| DFVN-FIX     | Quỹ đầu tư      | Số 02/GCN-UBCK ngày 4 tháng 2 năm 2021 | 79.888.772.173                | 75.950.396.455    |

Theo điều lệ quỹ của DFVN-CAF và DFVN-FIX, Công ty được nhận phí quản lý quỹ để thực hiện dịch vụ quản lý Quỹ DFVN-CAF và DFVN-FIX.

Phí quản lý Quỹ DFVN-CAF và DFVN-FIX lần lượt được tính là 1,0% và 0,5% trên Giá trị Tài sản ròng của Quỹ trong một năm tài chính.

Phí quản lý quỹ được tính tại các kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính (trích lập) cho các ngày định giá thực hiện trong tháng.

## 23. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                 | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2025<br>VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2024<br>VND |
|---------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng | 3.962.853.439                                  | 4.290.331.711                                  |

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**24. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                                                                | <b>Kỳ sáu tháng kết<br/>thúc ngày<br/>30/6/2025<br/>VND</b> | <b>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2024<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| Lương và các chi phí theo lương                                                | 14.666.600.615                                              | 12.510.985.138                                              |
| Chi phí dịch vụ mua, thuê ngoài                                                | 3.235.727.921                                               | 3.170.270.331                                               |
| Công cụ, dụng cụ và thiết bị                                                   | 2.446.424.713                                               | 2.156.509.966                                               |
| Khấu hao và hao mòn tài sản cố định                                            | 731.342.561                                                 | 750.948.778                                                 |
| Chi phí công tác, vận chuyển                                                   | 261.279.462                                                 | 330.870.335                                                 |
| Trích lập quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư<br>(Thuyết minh 14) | 72.571.364                                                  | 72.500.000                                                  |
| Thuế và phí khác                                                               | 3.000.000                                                   | 10.500.000                                                  |
|                                                                                | <b>21.416.946.636</b>                                       | <b>19.002.584.548</b>                                       |

**25. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|                                                      | <b>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2025<br/>VND</b> | <b>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2024<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                   |                                                             |                                                             |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                          | 11.220.156.131                                              | 11.247.801.480                                              |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước                 | 97.692.400                                                  | -                                                           |
|                                                      | <b>11.317.848.531</b>                                       | <b>11.247.801.480</b>                                       |
| <b>Lợi ích thuế TNDN hoãn lại</b>                    |                                                             |                                                             |
| Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời | (173.364.067)                                               | (604.043.963)                                               |
|                                                      | <b>11.144.484.464</b>                                       | <b>10.643.757.517</b>                                       |

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|                                      | <b>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2025<br/>VND</b> | <b>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2024<br/>VND</b> |
|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế         | 55.745.059.324                                              | 53.202.146.134                                              |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 11.149.011.864                                              | 10.640.429.228                                              |
| Chi phí không được khấu trừ thuế     | 56.995.600                                                  | 3.328.289                                                   |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước | 97.692.400                                                  | -                                                           |
| Điều chỉnh khác                      | (159.215.400)                                               | -                                                           |
|                                      | <b>11.144.484.464</b>                                       | <b>10.643.757.517</b>                                       |

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**26. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

**(a) Giao dịch phát sinh trong kỳ**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

|                                            | <b>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2025<br/>VND</b> | <b>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2024<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| <b>DLVN – Công ty mẹ</b>                   |                                                             |                                                             |
| Phân phối lợi nhuận                        | 80.000.000.000                                              | 50.000.000.000                                              |
| Cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư   | 72.348.324.661                                              | 66.926.889.875                                              |
| Chi phí trả hộ bởi công ty mẹ              | 13.727.403.223                                              | 12.520.910.106                                              |
| <b>DFVN – CAF – Quỹ do Công ty quản lý</b> |                                                             |                                                             |
| Cung cấp dịch vụ quản lý quỹ               | 649.180.873                                                 | 704.180.241                                                 |
| <b>DFVN – FIX – Quỹ do Công ty quản lý</b> |                                                             |                                                             |
| Cung cấp dịch vụ quản lý quỹ               | 193.107.588                                                 | 212.719.123                                                 |

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(b) Số dư với các bên liên quan**

Tại ngày báo cáo, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

|                                                           | <b>30/6/2025</b> | <b>31/12/2024</b> |
|-----------------------------------------------------------|------------------|-------------------|
|                                                           | <b>VND</b>       | <b>VND</b>        |
| <b><i>DLVN – Công ty mẹ</i></b>                           |                  |                   |
| Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư                      | 31.348.606.810   | 30.753.445.998    |
| <b><i>DFVN – CAF – Quỹ do Công ty quản lý</i></b>         |                  |                   |
| Phải thu phí quản lý quỹ                                  | 113.048.978      | 112.482.666       |
| Thu hộ thuế thu nhập cá nhân giữ lại của nhà đầu tư       | 3.145.188        | 2.554.854         |
| Thu hộ thuế thu nhập cá nhân giữ lại của ban đại diện quỹ | 4.500.000        | 4.500.000         |
| Thu hộ dịch vụ đại lý chuyển nhượng                       | 11.000.000       | 11.000.000        |
| <b><i>DFVN – FIX – Quỹ do Công ty quản lý</i></b>         |                  |                   |
| Phải thu phí quản lý quỹ                                  | 32.813.504       | 32.072.921        |
| Thu hộ thuế thu nhập cá nhân giữ lại của nhà đầu tư       | 1.045.037        | 757.131           |
| Thu hộ thuế thu nhập cá nhân giữ lại của ban đại diện quỹ | 2.700.000        | 2.700.000         |
| Thu hộ dịch vụ đại lý chuyển nhượng                       | 11.000.000       | 11.000.000        |

**Chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Số dư tiền gửi, danh mục đầu tư, các khoản phải thu và phải trả của nhà đầu tư ủy thác là DLVN đã được trình bày lần lượt tại Thuyết minh 18, Thuyết minh 19, Thuyết minh 20 và Thuyết minh 21.

**27. Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

**(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản phải thu.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|                                 | Thuyết minh | 30/6/2025<br>VND       | 31/12/2024<br>VND      |
|---------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng              | (ii)        | 2.547.734.378          | 1.894.855.971          |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | (ii)        | 154.500.000.000        | 190.500.000.000        |
| Phải thu hoạt động nghiệp vụ    | (iii)       | 31.494.469.292         | 30.898.001.585         |
| Phải thu ngắn hạn khác          | (iii)       | 3.204.634.073          | 5.096.880.687          |
| Phải thu dài hạn khác           | (iii)       | 13.000.000             | 13.000.000             |
|                                 |             | <b>191.759.837.743</b> | <b>228.402.738.243</b> |

**(ii) Tiền gửi ngân hàng và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản tiền gửi ngân hàng và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Tổng Giám đốc Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**(iii) Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác**

Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác chủ yếu bao gồm phải thu hoạt động quản lý quỹ, phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư, phải thu lãi tiền gửi và các khoản phải thu khác. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu hoạt động quản lý quỹ được xem là rất thấp do các khoản phải thu này là phải thu từ quỹ thuộc quản lý của Công ty và có thời gian thanh toán ngắn. Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

**(b) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

| <b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025</b>  | <b>Giá trị ghi sổ VND</b> | <b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b> | <b>Trong vòng 1 năm VND</b> |
|--------------------------------------|---------------------------|------------------------------------|-----------------------------|
| Chi phí phải trả                     | 710.301.444               | 710.301.444                        | 710.301.444                 |
| Phải trả ngắn hạn khác               | 47.461.000                | 47.461.000                         | 47.461.000                  |
|                                      | <b>757.762.444</b>        | <b>757.762.444</b>                 | <b>757.762.444</b>          |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</b> | <b>Giá trị ghi sổ VND</b> | <b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b> | <b>Trong vòng 1 năm VND</b> |
| Phải trả người bán                   | 44.572.000                | 44.572.000                         | 44.572.000                  |
| Chi phí phải trả                     | 712.058.111               | 712.058.111                        | 712.058.111                 |
| Phải trả ngắn hạn khác               | 461.764.095               | 461.764.095                        | 461.764.095                 |
|                                      | <b>1.218.394.206</b>      | <b>1.218.394.206</b>               | <b>1.218.394.206</b>        |

**(c) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

|                                                  | <b>Giá trị ghi sổ</b>  |                        |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                  | <b>30/6/2025 VND</b>   | <b>31/12/2024 VND</b>  |
| <b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b> |                        |                        |
| Tiền gửi ngân hàng                               | 2.547.734.378          | 1.894.855.971          |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 154.500.000.000        | 190.500.000.000        |
|                                                  | <b>157.047.734.378</b> | <b>192.394.855.971</b> |

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính thay đổi do biến động tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không chịu ảnh hưởng trọng yếu bởi rủi ro tỷ giá hối đoái do các tài sản và nợ phải trả của Công ty chủ yếu có gốc tiền tệ là Đồng Việt Nam, là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

**(d) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ của khoản mục này được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

|                                                                  | 30/6/2025             |                       | 31/12/2024            |                       |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                  | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND |
| <b>Tài sản tài chính</b>                                         |                       |                       |                       |                       |
| <i>Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>                |                       |                       |                       |                       |
| ▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn                                   | 154.500.000.000       | 154.500.000.000       | 190.500.000.000       | 190.500.000.000       |
| <i>Các khoản cho vay và phải thu:</i>                            |                       |                       |                       |                       |
| ▪ Tiền                                                           | 2.547.734.378         | 2.547.734.378         | 1.894.855.971         | 1.894.855.971         |
| ▪ Phải thu hoạt động nghiệp vụ                                   | 31.494.469.292        | 31.494.469.292        | 30.898.001.585        | 30.898.001.585        |
| ▪ Phải thu ngắn hạn khác                                         | 3.204.634.073         | 3.204.634.073         | 5.096.880.687         | 5.096.880.687         |
| ▪ Phải thu dài hạn khác                                          | 13.000.000            | 13.000.000            | 13.000.000            | 13.000.000            |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                                     |                       |                       |                       |                       |
| <i>Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i> |                       |                       |                       |                       |
| ▪ Phải trả người bán                                             | -                     | -                     | 44.572.000            | 44.572.000            |
| ▪ Chi phí phải trả ngắn hạn                                      | 710.301.444           | 710.301.444           | 712.058.111           | 712.058.111           |
| ▪ Phải trả ngắn hạn khác                                         | 47.461.000            | 47.461.000            | 461.764.095           | 461.764.095           |

**Cơ sở xác định giá trị hợp lý**

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau trong việc ước tính giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là số dư của khoản mục này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính khác của Công ty xấp xỉ giá trị ghi sổ của khoản mục này do thời gian đáo hạn ngắn của các công cụ tài chính này.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**28. Tính thời vụ hay chu kỳ của các hoạt động kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không chịu ảnh hưởng trọng yếu bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ.

**29. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có các thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 so với ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất hay báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ gần nhất.

**30. Các khoản mục bất thường**

Không có khoản mục bất thường đáng kể nào trong kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2025.

**31. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty**

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Ngày 13 tháng 8 năm 2025

Người lập:

  
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

  
  
Ông Trần Châu Đan  
Tổng Giám đốc

2-001-C.T.  
ÁNH  
TINH  
G  
HÍ MINH

